TOÀ ÁN NHÂN D **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/DS-PT
Ngày 30/8/2022
"*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Đức Thanh

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh

bà Nguyễn Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Xuân Duy - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân D tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mượn quyền sử dụng đất; đòi lại quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Qết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2022/QĐ-PT ngày 05/7/2022 và Qết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 54/2022/QĐ-PT ngày 26/7/2022; Qết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 62/2022/QĐ-PT ngày 12/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn Q** và bà **Nguyễn Thị H**;

ĐKHKTT: thôn ĐT, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh;

Chỗ ở: tổ 27, khu 4, phường VN, quận Lê Chân, thành phố HA Phòng;

Ông Q và bà H đều có mặt.

Người bảo vệ Qền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Q và bà H: ông **Lê Cao L** - Luật sư Công ty luật TNHH Tân L; địa chỉ: Số 258, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng HA, thành phố Hạ L, Quảng Ninh; có mặt;

- *Bị đơn*: Ông **Hoàng Văn M**

Địa chỉ: thôn LK, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- *Người có Qền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. **Ủy ban nhân D thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh;**

Người đại diện theo ủy Qền: Ông **Đặng Quốc H** - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo Qết định ủy Qền số: 189/QĐ-UBND, ngày 12/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Hạ L); vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. **Ủy ban nhân D xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh;**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Văn L** - Chủ tịch (UBND xã Thống Nhất, thành phố Hạ L); vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Bà **Nguyễn Thị D**

Địa chỉ: thôn LK, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

4. Anh **Hoàng Văn QU**; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

5. Anh **Hoàng Văn HA** ; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

6. Chị **Hoàng Thị TU**; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

7. Chị **Hoàng Thị TO**; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

8. Chị **Hoàng Thị TUY**; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

9. Ông **Hoàng Văn Vi**; có mặt.

10. Bà **Trương Thị HU;** có mặt.

11. Bà **Trương Thị M;** vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

12. Anh **Hoàng Văn TH**; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thôn LK, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh;

13. Anh **Hoàng Thanh Toa**; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: thôn ĐT, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

14. Chị **Nguyễn Thị M**;

Địa chỉ: xóm 13, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, thành phố HA Phòng. vắng mặt;

Người đại diện theo ủy Qền: bà **Nguyễn Thị H** (theo hợp đồng ủy Qền ngày 11/8/2022). ĐKHKTT: thôn ĐT, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh; Chỗ ở: tổ 27, khu 4, phường VN, quận Lê Chân, thành phố HA Phòng; có mặt.

Người làm chứng:

- Ông **Tẩy Văn P**; địa chỉ: thôn LK, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Ông **Phạm Văn S**; vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn D**; vắng mặt.

- Bà **Lương Thị N**; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn ĐT, xã Thống Nhất, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, ngày 29 tháng 12 năm 2019 và Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, ngày 07/02/2020 và các tài liệu gửi kèm theo đơn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, như sau:

Ngày 01/11/1991 Ủy ban nhân D (UBND) huyện Hoành Bồ (Nay là UBND thành phố Hạ L) cấp Hồ sơ giao đất, giao rừng cho hộ ông Nguyễn Văn Cài (Ghi tắt: Ông Cài) sử dụng thửa đất trồng rừng tại lô C1, loại IA, với diện tích là 1,5ha, ở tại HTX Thống Nhất 1, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ (Nay là thôn LK, xã Thống Nhất, TP. Hạ L). Theo ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H (Ghi tắt: Ông Q, bà H) thửa đất thuộc lô C1, diện tích 1,5ha thuộc Qền sử dụng của 05 người, gồm: (1)Ông Cài (Ông Cài - chết ngày 15/5/1996); (2) bà Nguyễn Thị Hạ (Bà Hạ là vợ của ông Cài chết ngày 11/8/2010); (3) ông Q (Ông Q là con của ông Cài và bà Hạ); (4) bà H (Bà H là vợ của ông Q) và (5) chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1991(Chị M là con của ông Q và bà H).

Sau khi được giao đất, gia đình ông Q và H đã tổ chức sản xuất trồng ngô, sắn trên thửa đất. Do điều kiện kinh tế khó khăn gia đình ông Q và bà H không có khả năng đầu tư để trồng cây, nên đầu năm 1993 gia đình ông Cài đã cho gia đình ông Hoàng Văn M (Ghi tắt: Ông M) mượn để trồng cây. Mượn bằng miệng, không lập văn bản. Nay gia đình ông Q và bà H cần sử dụng thửa đất đã yêu cầu gia đình ông M trả lại, nH gia đình ông M không trả và nói rằng: Thửa đất mà gia đình ông M sử dụng đã được UBND huyện Hoành Bồ (Trước sát nhập) cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất (Ghi tắt: GCNQSDĐ) từ năm 2009 (Mã số: AP 497577, vào sổ cấp số: H/00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009).

Nguyên đơn ông Q và bà H yêu cầu Tòa án giải Qết: Chấm dứt hợp đồng việc cho mượn đất; buộc gia đình ông M pHA trả lại Toa bộ diện tích đất mà gia đình ông M đã mượn của gia đình ông Q từ khoảng năm 1993.

Còn bên bị đơn ông M cho rằng: Gia đình ông M đã sử dụng thửa đất từ năm 1985 không tranh chấp với ai, đến năm 2009 đã được UBND huyện Hoành

Bồ cấp GCNQSDĐ, nên các đương sự bên bị đơn ông M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q và bà H nêu trên.

Để có căn cứ giải Qết vụ án, ngày 27/8/2020 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định: Vị trí, ranh giới, mốc giới thửa đất mà UBND huyện Hoành Bồ đã giao cho hộ ông Cài sử dụng năm 1991. Theo bà H, bà là người trực tiếp đi nhận đất, nhận rừng năm 1991, nên bà H đã chỉ vị trí ranh giới, mốc giới thửa đất lâm nghiệp mà bà đã nhận cho đoàn công tác đo đạc. Theo Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất, khi xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được: Tổng diện tích đất bà H chỉ dẫn vị trí ranh giới, mốc giới là 5.378m^2. Trong đó: Diện tích đất S1=1.569m^2 và S3=715m^2 thuộc thửa đất rừng số: 444 đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông M và bà Nguyễn Thị D (Ghi tắt: Bà D) sử dụng từ năm 2009; Diện tích đất S2=1.031m^2 thuộc thửa đất rừng số: 449 đã cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Trương Thị M (Ghi tắt: Bà M) sử dụng từ năm 2009; Diện tích đất S4= 1.240m^2 thuộc thửa đất rừng số: 454 đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Văn Vi (Ghi tắt: Ông Vi) và bà Trương Thị HU (Ghi tắt: Bà HU) sử dụng từ năm 2009; Còn diện tích đất S5=823m^2 là diện tích đất cấy lúa của hộ ông Tẩy văn P.

Vì vậy ông Q và bà H thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Yêu cầu hộ ông M và bà D trả lại diện tích đất rừng sản xuất là 2.284m^2 (Gồm phần đất S1 và S3); Yêu cầu hộ ông Vi và bà HU trả lại diện tích đất rừng là 1.240m^2; Yêu cầu hộ bà M trả lại diện tích đất rừng là 515,5m^2 (Là một nửa diện tích đất đã giao cho bà M, do một nửa diện tích đất này là Miếu Hồng Cảnh bà M đang trông coi). Tổng diện tích ông Q và bà H đòi trả lại là 4.039,5m^2. Đồng thời ông Q và bà H yêu cầu Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ mã số: AP 497577 vào sổ cấp số: H/00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cấp cho hộ ông M và bà D; GCNQSDĐ mã số: AP 497538 vào sổ cấp số: H/00500/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cấp cho hộ bà M; GCNQSDĐ mã số: AP 497579 vào sổ cấp số: H/00400/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cấp cho hộ ông Vi và bà HU. Ông Q và bà H không yêu cầu Tòa án giải Qết việc kiện đòi lại diện tích đất cấy lúa của hộ ông Tẩy văn P và chấm dứt hợp đồng việc mượn Qền sử dụng của ông M nữa.

Ông M, bà M và các thành viên trong hộ gia đình ông M được giao sử dụng các phần đất ông Q và bà H khởi kiện đòi lại đều không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q và bà H. Ông Vi và các thành viên trong hộ gia đình ông Vi không hợp tác, không có quan điểm gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q và bà H.

Với nội D trên, tại bản án D sự sơ thẩm số: 45/2021/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân D thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh đã Qết định:

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 29 của Luật Đất đai năm 1987; Khoản 1 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng D sự; Khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12,

khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị Qết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, Q định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H;

Xử bác Đơn khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Hoàng Văn M và bà Nguyễn Thị D trả lại Qền sử dụng phần diện tích đất S1=1.569m^2 và S3=715m^2 thuộc thửa đất rừng số: 444 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng mã số: AP497577 vào sổ cấp số: H/00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009 hộ ông Hoàng Văn M và bà Nguyễn Thị D sử dụng; yêu cầu bà Trương Thị M trả lại Qền sử dụng phần đất có diện tích 515,5m^2 (1/2 của S2=1.031m^2) thuộc thửa đất rừng số: 449 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng mã số: AP497538 vào sổ cấp số: H/00500/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ bà Trương Thị M sử dụng; Yêu cầu ông Hoàng Văn Vi và bà Trương Thị HU trả lại Qền sử dụng phần diện tích đất S4=1.240m^2 thuộc thửa đất rừng số: 454 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất, mã số: AP 497579 vào sổ cấp số: H/00400/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ ông Hoàng Văn Vi và bà Trương Thị HU sử dụng; thể hiện trên Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất, kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2020 và Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất, xác định tọa độ điểm và số đo phần đất 515,5m^2 kèm theo bản án này.

Ngoài ra, bản án còn Qết định về án phí, về chi phí tố tụng và Qền kháng cáo theo Q định của pháp luật.

Ngày 18/11/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo với nội D kháng cáo Toa bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân D D tỉnh Quảng Ninh xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại Qết đinh kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh kháng nghị bản án sơ thẩm về xác định tư cách tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ và nội D vụ án. Đề nghị Tòa án nhân D tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm để giải Qết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo ông Nguyễn Văn Q và người bảo vệ Qền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm.

- Bị đơn và người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên giữ nguyên nội D kháng nghị và bổ sung: Bản án nhận định yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất không có căn cứ pháp luật, nH phần Qết định lại không TU bố giải Qết yêu cầu này là thiếu sót, vi phạm

điểm c, khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng D sự; Phần nhận định của bản án về hợp đồng mượn Qền sử dụng đất do nguyên đơn thay đổi yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải Qết nữa nH Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong khi Tòa án đã thụ lý là trái với Q định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng D sự; Bản án xác định nhầm lẫn tên Kiểm sát viên là Bùi Công Bằng là không đảm bảo về hình thức. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là Bùi Văn Băng.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải Qết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải Qết vụ án, đảm bảo đúng Q định pháp luật

+ Về nội D: nội D kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q đề nghị hủy án sơ thẩm trùng với nội D kháng nghị nên được xem xét cùng với kháng nghị. Về đường lối giải Qết vụ án: do những vi phạm về xác định tư cách tham gia tố tụng, về nội D và về thu thập chứng cứ không thể bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm được nên cần thiết hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân D thành phố Hạ L xét xử lại theo thủ tục chung. Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Khoản 1, 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng D sự, chấp nhận kháng nghị, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm để giải Qết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và Qết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh, trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng D sự Q định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân D thành phố Hạ L, Ủy ban nhân D xã Thống Nhất, anh Hoàng Văn QU, anh Hoàng Văn HA, chị Hoàng Thị TU, chị Hoàng Thị TO, chị Hoàng Thị TUY, bà Trương Thị M, anh Hoàng Văn TH, anh Hoàng Thanh Toa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nH đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng D sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo Q định.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Thứ nhất, về xác định tư cách tham gia tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 29/12/2019 (bút lục 22) và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/02/2020 (bút lục 35) của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H thể hiện: ông Q và bà H khởi kiện ông Hoàng Văn M với nội D: yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng cho mượn đất rừng với ông M và buộc ông M trả lại 1,5ha đất rừng sản xuất cho tôi. Ngày 14/02/2020, Tòa án nhân D thành phố Hạ L đã thụ lý vụ án "tranh chấp hợp đồng mượn Qền sử dụng đất, đòi lại Qền sử dụng

đất" và xác định ông Hoàng Văn M là bị đơn (bút lục 42). Tại bản tự khai ngày 11/3/2020 của ông Q bà H yêu cầu Tòa án giải Qết: chấm dứt hợp đồng cho mượn đất rừng giữa gia đình tôi và gia đình ông M và buộc gia đình ông M pHA trả lại 1,5ha đất rừng sản xuất cho gia đình tôi; đề nghị UBND thành phố Hạ L thu hồi Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông M, trả lại Qền sử dụng đất cho gia đình tôi; tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2020 ông Q có quan điểm: yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mà UBND huyện Hoành Bồ đã cấp cho ông M năm 2009 theo Q định pháp luật. Tại Đơn đề nghị ngày 11/5/2020, ông Nguyễn Văn Q đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận Qền sử dụng đất đã cấp cho ông M bà D. Tại biên bản làm việc ngày 04/9/2020 của Tòa án, ông Q và bà H có quan điểm thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải Qết buộc gia đình ông M pHA trả 2.284m^2 đất rừng sản xuất, buộc gia đình ông Hoàng Văn Vi pHA trả 1.240m^2, buộc bà M chủ nhang Miếu Hồng Cảnh pHA trả cho gia đình tôi diện tích đất giới hạn bởi các điểm (19,6,7,18,17,19) trên bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất ngày 27/8/2020. Đề nghị Tòa án đưa gia đình ông Vi và bà M vào tham gia tố tụng. Đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mà cơ quan nhà nước có thẩm Qền đã cấp cho ông M bà D và ông Vi bà HU. Tại Thông báo về việc thụ lý vụ án (bút lục 56) và Thông báo về việc đưa người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan (bút lục 57) ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân D thành phố Hạ L xác định ông Vi, bà HU, bà M là người có Qền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ngày 10/5/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Qết định đưa vụ án ra xét xử xác định ông Q bà H là nguyên đơn; ông M là bị đơn; bà D, ông Vi, bà HU và bà M là người có Qền lợi, nghĩa vụ liên quan và các thủ tục tố tụng từ sau khi có Qết định đưa vụ án ra xét xử đều xác định bà D, ông Vi, bà HU, bà M là người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan. Như vậy, căn cứ vào Đơn khởi kiện, từ khi Tòa án thụ lý đến khi có Qết định đưa vụ án ra xét xử và tại bản án đều xác định ông M là bị đơn và bà D, ông Vi, bà HU, bà M là người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng Q định, không vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng D sự và không vi phạm khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng D sự như kháng nghị của Viện kiểm sát. Điều 5 Q định: *"đương sự có Qền Qết định việc khởi kiện,...Tòa án chỉ thụ lý giải Qết vụ việc D sự khi có đơn khởi kiện...và chỉ giải Qết trong phạm vi đơn khởi kiện..."*. Như viện dẫn và phân tích trên, ban đầu ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H chỉ khởi kiện ông Hoàng Văn M buộc ông M trả lại 1,5ha đất rừng sản xuất cho gia đình ông Q. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn mới biết diện tích đất rừng tranh chấp đang do gia đình ông M, gia đình ông Hoàng Văn Vi và bà Trương Thị M đang quản lý mà nguyên đơn yêu cầu ông M trả nên tại biên bản làm việc ngày 04/9/2020, ông M có quan điểm thay đổi nội D khởi kiện buộc ông M, gia đình ông Vi và bà M trả lại Qền sử dụng đất tương ứng mà ông M, gia đình ông Vi và bà M đang quản lý sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của bà D, ông Vi, bà HU và bà M là người có Qền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng Q định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng D sự. Do đó, không chấp nhận nội D kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[3.2] Thứ hai, về thu thập chứng cứ:

Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: nguyên đơn khởi kiện đòi đất rừng và cung cấp chứng cứ duy nhất là 01 Sổ giao đất giao rừng cho hộ ông Nguyễn Văn Cài sử dụng thửa đất trồng rừng tại lô C1, loại IA, với diện tích là 1,5ha, ở tại HTX Thống Nhất 1, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ (Nay là thôn LK, xã Thống Nhất, TP. Hạ L) nH không cung cấp được bản đồ quản lý đất rừng. Tòa án sơ thẩm đã thu thập tại UBND xã Thống Nhất, UBND thành phố Hạ L và Kiểm Lâm thành phố Hạ L nH có kết quả do bị thất lạc. Kháng nghị của viện kiểm sát cho rằng, bản án sơ thẩm căn cứ vào việc này đã TU bố không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn trong khi việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng Q định tại Chương VII Bộ luật Tố tụng D sự, với lý do: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các nhân chứng ông S, ông D, bà Nhàn và Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ ông Mừng, ông Vĩnh đủ cơ sở xác định: năm 1991 gia đình ông Cài được UBND huyện Hoành Bồ giao 1,5ha rừng tại Lô C1, trên đất rừng có ngôi Miếu Hồng Cảnh. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định các thửa đất nguyên đơn đòi bao gồm các thửa 444, 454 và 449 liền kề nhau, trên thửa đất 449 có một ngôi Miếu thờ do bà Miến quản lý. Tài liệu trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ ông Mừng, ông Vĩnh và bà Miến đều xác định nguồn gốc đất là năm 1997 sử dụng đất để trồng trọt, ngoài ra bà Miến đã sử dụng khu đất có Miếu thờ để sinh hoạt tâm linh. Như vậy, có cơ sở khẳng định gia đình ông Cài đã được UBND huyện Hoành Bồ giao đất năm 1991 phù hợp với vị trí đất mà gia đình ông Mừng, ông Vĩnh, bà Miến đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, để có cơ sở vững chắc khẳng định gia đình ông Cài được giao đất vị trí đúng theo kết quả thẩm định của Tòa án mà gia đình ông Mừng, ông Vĩnh, bà Miến đang quản lý sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất thì cần phải thu thập chứng cứ, đó là: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập các bản đồ quản lý rừng qua các thời kỳ từ năm 1991 đến nay tại Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn và Sở tài nguyên và môi trường UBND tỉnh Quảng Ninh là đơn vị có chức năng quản lý đất rừng theo khoản 3 Điều 11 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 và tại cơ quan Kiểm Lâm tỉnh là cơ quan thực hiện chức năng bảo vệ rừng theo Điều 45 Luật bảo vệ và phát triển rừng 1991. Trong Sổ giao đất giao rừng ngày 01/11/1991 cho Hộ ông Cài Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập lời khai của những người đã tham gia bàn giao đất rừng gồm ông Nguyễn Hải Từ, ông Vũ Ngọc Chử, ông Phạm Văn Vĩ (thuộc Đoàn giao rừng UBND huyện Hoành Bồ), ông Đàm Quang Hữu (Chủ tịch UBND xã) và một số hộ D lân cận theo Sổ Lâm bạ đã thu thập trong hoồ sơ vụ án để làm rõ vị trí, đặc điểm khu đất rừng giao cho ông Cài. Chưa yêu cầu UBND thành phố Hạ L cung cấp thông tin xác định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ ông Mừng, ông Vĩnh, bà Miến, UBND huyện Hoành Bồ (nay là thành phố Hạ L) có thu thập, đối chiếu dữ liệu đo đạc bản đồ trước năm 2009 không? các thửa đất cấp cho 03 hộ này đã được xác lập vào các bản đồ quản lý đất đai chưa?

Xét nội D kháng nghị này thấy rằng: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời khai của các bên đương sự, người làm chứng có đủ căn cứ để xác định nguồn gốc đất như sau: gia đình ông Cài không quản lý sử dụng đất Lô C1 theo Q định tại thời điểm giao đất, đất trồng rừng không sử dụng liên tục trong thời gian dài (quá 24 tháng). Theo Q định tại Điều 64 Luật Đất đai 2013 Q định các trường hợp thu

hồi đất "...Đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng". Căn cứ chính sách giao đất giao rừng của UBND tỉnh tại Qết định 231 ngày 29/5/1990 Q định tại mục 5 "... chủ nhận đất rừng sử dụng đất sai mục đích giao đất, sau 6 tháng nếu là đất có rừng, sau 3 năm nếu là đất trống, không sản xuất kinh doanh, không có lý do chính đáng thì bị thu hồi".

Ngoài ra, quá trình giải Qết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nên không có cơ sở để xác định: 4.039,5m^2 đất lâm nghiệp ông Q và bà H kiện đòi lại được thể hiện trên Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2020 và Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất xác định tọa độ điểm và số đo ranh giới phần đất 515,5m^2 thuộc thửa đất số 449- Bà M là vị trí ranh giới, mốc giới thửa đất lô C1, loại rừng IA đã được giao cho hộ ông Cài sử dụng năm 1991. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497577, vào sổ số H/00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ ông M và bà D sử dụng thửa đất lâm nghiệp số: 444-Bản đồ số 1-đất lâm nghiệp xã Thống Nhất; Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497579, vào sổ số: H/00400/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ ông Vi và bà HU sử dụng thửa đất lâm nghiệp số: 454-Bản đồ số 1-đất lâm nghiệp xã Thống Nhất và Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497538, vào sổ số: H/00500/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ bà M sử dụng thửa đất lâm nghiệp số: 449-Bản đồ số 1-đất lâm nghiệp xã Thống Nhất là đảm bảo đúng Q định của pháp luật đất đai, đất không có tranh chấp từ thời điểm lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất đến khi gia đình ông Q và bà H khởi kiện vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm,, đại diện Viện kiểm sát còn cho rằng, trên thực tế hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho 3 hộ ông M, ông Vi và bà M thể hiện không khách quan: Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đều do nét chữ viết của một người mà không pHA do 3 hộ điền thông tin; tài liệu thể hiện thời điểm sử dụng đất năm 1997 nH các hộ đều khai từ năm 1985. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ là bản đồ quản lý rừng qua các thời kỳ và để xem xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận cần pHA tiếp tục thu thập chứng cứ để làm rõ. Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận không viết các thông tin nH họ đều ký vào các mục trong thủ tục hồ sơ cấp Giấy chứng nhận. Đối với đề nghị thu thập thêm chứng cứ là bản đồ quản lý rừng qua các thời kỳ thấy rằng: quá trình giải Qết tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ là sơ đồ nhận đất, nhận rừng của hồ sơ giao đất giao rừng đối với chủ rừng là ông Cài nH nguyên đơn không cung cấp được và nguyên đơn cũng không yêu cầu cơ quan có thẩm Qền cung cấp tài liệu, chứng cứ này theo Q định tại Điều 106 của Bộ luật tố tụng D sự. Trường hợp nguyên đơn đã áp dụng các biện pháp cần thiết thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Tòa án ra Qết định yêu

cầu cơ quan tổ chức đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp cho mình hoặc đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ. Do đó, theo Q định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng D sự về nghĩa vụ chứng minh thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ Qền và lợi ích hợp pháp của mình pHA thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy không có căn cứ tạm ngừng phiên tòa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Với các phân tích trên không có đủ căn cứ để xác định: Phần diện tích đất S1=1.569m^2 và S3=715m^2 thuộc thửa đất rừng số: 444 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ ông M và D sử dụng từ năm 2009; phần diện tích đất 515,5m^2 (Một nửa của diện tích S2= 1.031m^2) thuộc thửa đất rừng số: 449 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ bà M sử dụng từ năm 2009 và phần diện tích đất S4= 1.240m^2 thuộc thửa đất rừng số: 454 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ ông Vi và bà HU sử dụng từ năm 2009 là vị trí, diện tích thửa đất thuộc lô C1, loại rừng IA trên thực địa đã được UBND huyện Hoành Bồ (trước sáp nhập) cấp hồ sơ giao đất, giao rừng cho hộ ông Cài sử dụng năm 1991.

Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H khởi kiện đòi đất rừng nH không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình và thực tế theo Q định của Luật đất đai thì hộ ông Cài được giao đất, giao rừng nH không quản lý, sử dụng thì theo Q định của Luật đất đai thì bị thu hồi. Nếu có căn cứ xác định đúng vị trí đất hộ ông Cài được giao mà các hộ ông M, ông Vi và bà M đang sử dụng đã được UBND thành phố Hạ L cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mà gia đình ông Cài không quản lý sử dụng liên tục theo Q định của Luật đất đai cũng sẽ bị thu hồi. UBND thành phố Hạ L không ra Qết định thu hồi đất là thiếu sót về thủ tục nH không ảnh hưởng đến bản chất của vụ việc.

Do đó không chấp nhận nội D kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[3.3] Thứ ba, về nội D:

Kháng nghị cho rằng bản án sơ thẩm không nêu cụ thể quan điểm của từng người bị kiện (bà D, ông Vi, bà HU), không ghi rõ những lý lẽ, lập luận của các đương sự: ông M, bà D, ông Vi, bà HU và bà M, là vi phạm điểm b, khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng D sự và hướng dẫn tại Nghị Qết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D tối cao. Bản án sơ thẩm nhận định, đánh giá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nH chưa đề cập đánh giá các lời khai nhân chứng là bà Lương Thị N khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc Qền sử dụng của hộ ông Cài là thể hiện việc đánh giá về các tình tiết của vụ án chưa khách quan, đầy đủ, vi phạm khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng D sự, ảnh hưởng đến Qền lợi của nguyên đơn.

Đối với nội D kháng nghị này, xem xét bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Theo Q định tại điểm b, khoản 2 Điều 266 BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị Qết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/1/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D tối cao. Theo đó tại mục ghi chú 25 trong phần sử dụng mẫu số 52 ban hành kèm theo nghị Qết Q định phần Nội D vụ án pHA "*ghi rõ đề nghị của bị đơn, đề nghị của người có Qền lợi và nghĩa vụ liên quan...; đối với tình tiết mà các bên không thống nhất pHA ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự*". NH bản án sơ thẩm không ghi cụ thể, không ghi rõ lý lẽ, lập luận của bị đơn và người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra, bản án sơ thẩm chưa đề cập đánh giá các lời khai nhân chứng là bà Lương Thị N khẳng định diện tích đất tranh chấp thuộc Qền sử dụng của hộ ông Cài là thể hiện việc đánh giá về các tình tiết của vụ án chưa khách quan, đầy đủ, vi phạm khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng D sự. Đây là thiếu sót của bản án sơ thẩm. Do đó, nội D kháng nghị này là có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh còn chỉ ra các vi phạm khác của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể như sau:

+ Bản án nhận định yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất không có căn cứ pháp luật, nH phần Qết định lại không TU bố giải Qết yêu cầu này là thiếu sót, vi phạm điểm c, khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng D sự.

+ Phần nhận định của bản án về hợp đồng mượn Qền sử dụng đất do nguyên đơn thay đổi yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải Qết nữa nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong khi Tòa án đã thụ lý là trái với Q định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng D sự.

+ Bản án xác định nhầm lẫn tên Kiểm sát viên là Bùi Công Bằng là không đảm bảo về hình thức. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là Bùi Văn Bằng.

Hội đồng xét xử xét thấy: phần nhận định của bản án sơ thẩm về hợp đồng mượn Qền sử dụng đất do nguyên đơn thay đổi yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải Qết nữa nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong khi Tòa án đã thụ lý là trái với Q định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng D sự. Trường hợp này Hội đồng xét xử pHA đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn rút. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận Qền sử dụng đất, Tòa án sơ thẩm nhận định việc yêu cầu hủy giấy không có căn cứ chấp nhận nên không cần chuyển hồ sơ lên Tòa án tỉnh giải Qết theo thẩm Qền nH Qết định của bản án sơ thẩm cũng không Qết định không chấp nhận yêu cầu này là trái với Q định tại điểm b, c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng D sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Đối với việc Bản án sơ thẩm xác định nhầm lẫn tên Kiểm sát viên là Bùi Công Bằng là không đảm bảo về hình thức. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là Bùi Văn Bằng. Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, tại bản án được thông qua tại phòng nghị án thể hiện kiểm sát viên là Bùi Công Bằng, tại bản án gửi cho các đương sự thể hiện kiểm sát viên là Bùi Văn Bằng. Đây là sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Ngoài ra, Thẩm phán khi tiến hành tố tụng giải Qết vụ án còn một số sai sót đó là việc ra các Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thủ tục liên quan đến tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chưa đúng với Q định của Bộ luật Tố tụng D sự, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Xét nội D yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q:

[4.1] Thứ nhất, nguyên đơn ông Q kháng cáo cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu hộ ông M và bà D trả lại diện tích đất rừng sản xuất là 2.284m^2 (Gồm phần đất S1 và S3); Yêu cầu hộ ông Vi và bà HU trả lại diện tích đất rừng là 1.240m^2; Yêu cầu hộ bà M trả lại diện tích đất rừng là 515,5m^2 (Là một nửa diện tích đất đã giao cho bà M, do một nửa diện tích đất này là Miếu Hồng Cảnh bà M đang trông coi). Tổng diện tích ông Q và bà H đòi trả lại là 4.039,5m^2 là có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: nguồn gốc đất nguyên đơn khởi kiện đòi đất rừng và cung cấp chứng cứ là 01 Sổ giao đất giao rừng cho hộ ông Nguyễn Văn Cài sử dụng thửa đất trồng rừng tại lô C1, loại IA, với diện tích là 1,5ha, ở tại HTX Thống Nhất 1, xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ (Nay là thôn LK, xã Thống Nhất, TP. Hạ L) nH không cung cấp được bản đồ quản lý đất rừng. Tòa án sơ thẩm đã thu thập tại UBND xã Thống Nhất, UBND thành phố Hạ L và Kiểm Lâm thành phố Hạ L nH có kết quả do bị thất lạc. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các nhân chứng ông S, ông D, bà Nhàn và Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho hộ ông Mừng, ông Vĩnh xác định đúng là năm 1991 gia đình ông Cài được UBND huyện Hoành Bồ giao 1,5ha rừng tại Lô C1, trên đất rừng có ngôi Miếu Hồng Cảnh. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, gia đình ông Cài không quản lý sử dụng đất Lô C1 theo Q định tại thời điểm giao đất, đất trồng rừng không sử dụng liên tục trong thời gian dài do đó nếu có căn cứ xác định đúng vị trí đất hộ ông Cài được giao mà các hộ ông M, ông Vi và bà M đang sử dụng đã được UBND thành phố Hạ L cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mà gia đình ông Cài không quản lý sử dụng liên tục theo Q định của Luật đất đai cũng sẽ bị thu hồi. UBND TP Hạ L không ra Qết định thu hồi đất là thiếu sót về thủ tục nH không ảnh hưởng đến bản chất của vụ việc. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội D kháng cáo này của ông Nguyễn Văn Q.

[4.2] Thứ hai, ông Q kháng cáo cho rằng cần xác định rõ trách nhiệm của người có Qền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân D thành phố Hạ L, việc không lưu trữ hồ sơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến Qền lợi của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc làm thất lạc không còn lưu trữ được hồ sơ liên quan đến xác định vị trí, ranh giới, mốc giới diện tích đất rừng đã giao cho hộ ông Cài năm 1991 của UBND thành phố Hạ L là thiếu sót của UBND thành phố Hạ L, tuy nhiên bản thân nguyên đơn cũng không cung cấp được cho UBND thành phố Hạ L sơ đồ nhận đất, nhận rừng, sau khi được giao đất hộ ông Cài không sử dụng đất liên tục do đó không có căn cứ để chấp nhận nội D kháng cáo này của ông Q.

[4.3] Thứ ba, ông Q kháng cáo cho rằng cần xem xét thẩm Qền giải Qết vụ án vì căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng D sự năm 2015 thì Tòa án có thẩm Qền giải Qết trong vụ án này là Tòa án nhân D tỉnh Quảng Ninh.

Hội đồng xét xử xét thấy: mặc dù trong quá trình giải Qết vụ án nguyên đơn ông Q và bà H yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497577 vào sổ cấp số: H/ 00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cấp cho hộ ông M và bà D; Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497538 vào sổ cấp số: H/00500/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cấp cho hộ bà M; Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497579 vào sổ cấp số: H/00400/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cấp cho hộ ông Vi và bà HU. NH qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không có đủ căn cứ để xác định: Việc UBND huyện Hoành Bồ (trước sáp nhập) đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất cho ba hộ gia đình nêu trên là trái pháp luật, xâm phạm đến Qền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Q và bà H, nên Tòa án nhân D thành phố Hạ L không chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân D tỉnh Quảng Ninh giải Qết theo thẩm Qền là đúng với Q định tại khoản 1, 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng D sự. Do đó không chấp nhận nội D kháng cáo này của ông Q.

Với những cơ sở chứng cứ, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần nội D kháng nghị của Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh, sửa bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông Q và bà H đã nộp tạm ứng để chi trả xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là: 3.400.000đ; chi trả định giá tài sản số tiền là 2.400.000đ. Tổng số tiền ông Q và bà H đã nộp tạm ứng để chi trả là 5.800.000đ. Hội đồng xét xử không chấp nhận Toa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên ông Q và bà H tự chịu các chi phí tố tụng theo Q định tại khoản 1 điều 157 và khoản 1 điều 165 của Bộ luật tố tụng D sự.

[6] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Toà án chấp nhận, vì vậy vợ chồng ông Q và bà H pHA chịu án phí D sự sơ thẩm theo Q định của pháp luật, với số tiền là 300.000đ. Tuy nhiên ông Q sinh năm 1959 đã trên 60 tuổi. Tại phiên tòa ông Q đề nghị được miễn án phí D sự sơ thẩm. Vì vậy cần miễn án phí D sự sơ thẩm cho ông Q.

Về án phí D sự phúc thẩm: do bản án sơ thẩm bị sửa, mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nH ông Nguyễn Văn Q không pHA nộp án phí phúc thẩm theo Q định.

Vì các lẽ trên;

QẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng D sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q.

Chấp nhận một phần Qết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân D tỉnh Quảng Ninh. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng D sự:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án giải Qết: Chấm dứt hợp đồng việc cho mượn đất.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 13, khoản 1 Điều 29 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng D sự. Khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị Qết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, Q định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Hoàng Văn M và bà Nguyễn Thị D trả lại Qền sử dụng phần diện tích đất S1=1.569m^2 và S3=715m^2 thuộc thửa đất rừng số: 444 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng mã số: AP497577 vào sổ cấp số: H/00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009 hộ ông Hoàng Văn M và bà Nguyễn Thị D sử dụng; yêu cầu bà Trương Thị M trả lại Qền sử dụng phần đất có diện tích 515,5m^2 (1/2 của S2=1.031m^2) thuộc thửa đất rừng số: 449 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng mã số: AP497538 vào sổ cấp số: H/00500/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ bà Trương Thị M sử dụng; Yêu cầu ông Hoàng Văn Vi và bà Trương Thị HU trả lại Qền sử dụng phần diện tích đất S4=1.240m^2 thuộc thửa đất rừng số: 454 đã cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất, mã số: AP 497579 vào sổ cấp số: H/00400/QSDĐ, ngày 09/12/2009 cho hộ ông Hoàng Văn Vi và bà Trương Thị HU sử dụng; thể hiện trên Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất, kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2020 và Bản đồ khảo sát hiện trạng sử dụng đất, xác định tọa độ điểm và số đo phần đất 515,5m^2 kèm theo Bản án này.

2. Không chấp nhận yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497577 vào sổ cấp số: H/00397/QSDĐ, ngày 09/12/2009 UBND huyện Hoành Bồ (nay là thành phố Hạ L) cấp cho hộ ông M và bà D; Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497538 vào sổ cấp số: H/00500/QSDĐ, ngày 09/12/2009 UBND huyện Hoành Bồ (nay là thành phố Hạ L) cấp cho hộ bà M; Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất mã số: AP 497579 vào sổ cấp số: H/00400/QSDĐ, ngày 09/12/2009 UBND huyện Hoành Bồ (nay là thành phố Hạ L) cấp cho hộ ông Vi và bà HU.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H tự chịu tổng số tiền chi phí tố tụng là 5.800.000đ (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) mà ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng để chi trả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng); chi phí định giá tài sản: 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí D sự sơ thẩm: Miễn án phí D sự sơ thẩm 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) cho ông Nguyễn Văn Q. Bà Nguyễn Thị H pHA chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí D sự sơ thẩm, nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0002115, ngày 12/02/2020. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị H 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Q không phải nộp án phí án phí phúc thẩm dân sự.

Bán án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Hạ Long;
- CCTHADS thành phố Hạ Long;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đức Thanh